



jú lǐ
局里

noun phrase · within the bureau/office

Example Sentences

jú lǐ jué dìng tiáo zhěng gōng zuò shí jiān
局里决定调整工作时间。

The bureau decided to adjust working hours.

tā gāng cóng jú lǐ kāi huì huí lái
他刚从局里开会回来。

He just came back from a meeting at the bureau.

Trace each character, then write the word on your own.

局	局	局	局	局	局	局	局	局	局
里	里	里	里	里	里	里	里	里	里